

Số: 5388 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thống Nhất

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa Phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất tại Tờ trình số 551/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thống Nhất tại Thông báo số 275/TB-HĐTDQHKHSDD ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1178/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thống Nhất với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm*).

4. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2022 được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 và Số lượng dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 551/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố danh mục các dự án đã quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Thống Nhất;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (30b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN THỐNG NHẤT
(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bàu Hàm 2	Xã Gia Kiệm	Xã Gia Tân 1	Xã Gia Tân 2	Xã Gia Tân 3	Xã Hưng Lộc	Xã Lộ 25	Xã Quang Trung	Thị trấn Dầu Giây	Xã Xuân Thiện		
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.513,40	2.813,96	2.969,44	1.140,11	1.231,49	1.722,75	2.981,31	1.635,93	2.421,56	684,85	2.912,00		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	362,35	-	0,07	-	122,1	-	35,31	200,29	-	-	4,58		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	270,02	-	-	-	103,08	-	16,23	149,04	-	-	1,67		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.870,65	24,07	117,63	87,66	290,98	309,18	283,68	584,65	56,58	2,64	113,58		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.312,48	2.761,94	2.461,64	985,74	710,51	1.301,47	2.602,61	775,63	2.273,69	682,18	2.757,07		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,84	0,91	19,89	8,48	10,33	47,11	12,88	5,14	1,01	-	2,09		
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	860,08	27,04	370,21	58,23	97,57	64,99	46,83	70,22	90,28	0,03	34,68		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.339,45	198,14	356,64	974,32	229,55	176,46	530,56	312,9	625,57	728,78	206,53		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,2	0,4	25	-	29,66	-	-	-	-	4,14	-		
2.2	Đất an ninh	CAN	8,8	5	-	-	-	-	-	-	-	3,8	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	328,25	-	-	-	-	-	-	-	-	328,25	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	121,73	-	-	-	-	-	41,86	-	79,87	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	70,61	8,77	1,98	33,72	0,15	0,02	8,93	-	2,88	10,41	3,75		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,08	0,43	10,66	-	4,44	0,17	17,83	0,16	11,72	5,23	2,44		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	187,23	-	66,48	-	-	-	17,82	-	102,93	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.383,78	92,63	118,37	105,45	99,18	73,65	159,69	133,59	287,65	230,18	83,39		
	Trong đó:														
	- Đất giao thông	DGT	899,08	74,83	87,33	56,13	76,02	51,32	135,82	114,41	90,58	154,86	57,78		
	- Đất thủy lợi	DTL	61,09	2,21	15,5	5,88	3,2	4,42	2,75	7,89	4,11	3,53	11,6		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	25,74	0,18	-	0,7	0,16	0,18	1,5	0,83	0,64	20,6	0,95		
	- Đất cơ sở y tế	DYT	5	-	0,04	0,03	0,05	0,06	0,21	0,24	0,63	3,52	0,22		
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,86	3,39	3,81	5,04	3,46	1,57	7,32	2,31	7,69	37,32	2,95		
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	11,01	0,81	0,03	-	1,12	1,28	0,54	1,37	1,85	0,34	3,67		
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5,01	0,59	0,07	0,95	2,19	0,12	0,05	0,05	-	0,87	0,12		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bàu Hàm 2	Xã Gia Kiệm	Xã Gia Tân 1	Xã Gia Tân 2	Xã Gia Tân 3	Xã Hưng Lộc	Xã Lộ 25	Xã Quang Trung	Thị trấn Dầu Giây	Xã Xuân Thiện		
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,73	-	0,02	-	-	-	0,09	0,06	0,06	0,42	0,08		
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,77	-	-	-	-	-	0,21	-	-	0,56	-		
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	129,47	-	-	-	-	-	-	-	129,47	-	-		
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	63,21	2,33	4,9	24,28	4,58	4,26	6,79	3,12	6,14	3,41	3,4		
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,83	8,18	6,62	12,14	8,16	10,32	4,01	3,08	45,91	1,96	2,45		
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,19	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-		
	- Đất chợ	DCH	4,63	0,11	0,05	0,3	0,24	0,12	0,21	0,23	0,57	2,63	0,17		
	- Đất hạ tầng khác	DHK	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,87	1,23	0,33	0,11	0,34	0,21	0,12	0,36	0,65	0,33	0,19		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,97	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.024,94	54,96	118,8	77,51	80,76	85,24	255,18	137,57	127,28	-	87,64		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	128,85	-	-	-	-	-	-	-	-	128,85	-		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,64	5	0,16	0,19	0,27	0,19	1,37	0,48	0,56	14,22	0,2		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,08	-	-	-	-	-	0,14	-	-	0,94	-		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,27	0,25	-	-	-	-	0,36	0,17	-	0,49	-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	194,78	29,28	14,86	11,77	11,95	16,98	27,26	40,57	12,03	1,16	28,92		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	745,57	-	-	745,57	-	-	-	-	-	-	-		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,8	-	-	-	2,8	-	-	-	-	-	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

(Kèm theo Quyết định số 538 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

[illegible]



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN THỐNG NHẤT
(Kèm theo Quyết định số 5388 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										Đơn vị tính: ha
				Xã Bàu Hàm 2	Xã Gia Kiêm	Xã Gia Tân 1	Xã Gia Tân 2	Xã Gia Tân 3	Xã Hưng Lộc	Xã Lộ 25	Xã Quang Trung	Thị trấn Dầu Giây	Xã Xuân Thiện	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	548,48	12,10	36,74	38,94	32,57	0,15	163,06	82,66	105,92	39,14	37,20	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,06	-	-	0,68	1,31	0,07	6,00	3,00	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	82,23	-	-	-	12,52	0,08	43,39	26,10	0,14	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	439,63	12,10	36,74	31,22	16,74	-	108,95	51,76	105,78	39,14	37,20	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,76	-	-	7,04	-	-	4,72	-	-	-	-	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,80	-	-	-	2,00	-	-	1,80	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,00	-	-	-	10,00	10,00	-	15,00	-	-	-	
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	35,00	-	-	-	10,00	10,00	-	15,00	-	-	-	



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN THÔNG NHẤT
 (Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bàu Hàm 2	Xã Gia Kiệm	Xã Gia Tân 1	Xã Gia Tân 2	Xã Gia Tân 3	Xã Hưng Lộc	Xã Lộ 25	Xã Quang Trung	Thị trấn Dầu Giây	Xã Xuân Thiệt
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	552,38	12,10	37,54	39,44	32,57	2,75	163,06	82,66	105,92	39,14	37,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,06	-	-	0,68	1,31	0,07	6,00	3,00	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	83,53	-	0,80	0,50	12,52	0,08	43,39	26,10	0,14	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	442,23	12,10	36,74	31,22	16,74	2,60	108,95	51,76	105,78	39,14	37,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,76	-	-	7,04	-	-	4,72	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,80	-	-	-	2,00	-	-	1,80	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,00	2,00	-	-	10,00	10,00	-	15,00	-	-	-
	Trong đó:		-										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	37,00	2,00	-	-	10,00	10,00	-	15,00	-	-	-